

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **89** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 5 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Điều chỉnh hiện trạng sử dụng tài sản công năm 2022**  
**của tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi: Cục Quản lý Công sản, Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Ngày 22/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ngãi có Báo cáo số 44/BC-UBND về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi gửi Bộ Tài chính theo quy định. Tuy nhiên, một số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc diện thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai nhầm lẫn giữa việc nhà nước cho thuê đất và việc sử dụng nhà, đất công sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết. Do đó, khi cập nhập dữ liệu vào Phần mềm Quản lý tài sản công, một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhập nhầm hiện trạng sử dụng tài sản từ không kinh doanh sang kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết, dẫn đến kết xuất dữ liệu tại Mẫu 8a chưa đúng hiện trạng sử dụng tài sản.

Vì vậy, sau khi thực hiện điều chỉnh số liệu trong Phần mềm Quản lý tài sản công, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo điều chỉnh Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công (*Mẫu số 8a kèm theo*).

Kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHa154.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

100

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **89** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 5 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Điều chỉnh hiện trạng sử dụng tài sản công năm 2022**  
**của tỉnh Quảng Ngãi**

Kính gửi: Cục Quản lý Công sản, Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Ngày 22/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ngãi có Báo cáo số 44/BC-UBND về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi gửi Bộ Tài chính theo quy định. Tuy nhiên, một số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc diện thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai nhằm lẫn giữa việc nhà nước cho thuê đất và việc sử dụng nhà, đất công sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết. Do đó, khi cập nhập dữ liệu vào Phần mềm Quản lý tài sản công, một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhập nhầm hiện trạng sử dụng tài sản từ không kinh doanh sang kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết, dẫn đến kết xuất dữ liệu tại Mẫu 8a chưa đúng hiện trạng sử dụng tài sản.

Vì vậy, sau khi thực hiện điều chỉnh số liệu trong Phần mềm Quản lý tài sản công, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo điều chỉnh Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công (*Mẫu số 8a kèm theo*).

Kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHa154.



**Võ Phiên**



## BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung

Thời điểm báo cáo: 31/12/2022

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
				Hoạt động sự nghiệp						
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1. Đất	2.566	10.351.619,68	1.399.781,27	7.115.287,57				40.871,10	1.795.679,74	
2. Nhà	6.209	5.244.210,80	1.423.104,62	3.729.463,14				1.485,54	90.157,50	
3. Ô tô	337		272,0	63,0					2,0	
4. Tài sản cố định khác	15.576		2.956,0	12.088,0				174,0	358,0	
Tổng cộng	24.688									

## BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Thời điểm báo cáo: 31/12/2022

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;*

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng										
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác				
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
I. Tỉnh Quảng Ngãi	24.688												
I.1. UBND tỉnh Quảng Ngãi	35												
1. Đất	7	25.379,0	22.459,0	1.055,0						1.865,0			
2. Nhà	13	14.534,0	13.889,0	600,0						45,0			
3. Ô tô	6		6,0										
4. Tài sản cố định khác	9		8,0	1,0									
I.2. VP Đoàn ĐBQH và HĐND Tỉnh Quảng Ngãi	5												
1. Ô tô	4		4,0										

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2. Tài sản cố định khác	1		1,0						
I.3. Sở Tài Chính	6								
1. Đất	1	3.717,0	2.411,0						1.306,0
2. Nhà	2	5.787,0	5.787,0						
3. Ô tô	1		1,0						
4. Tài sản cố định khác	2		2,0						
I.4. Sở Tài nguyên và môi trường	16								
1. Đất	4	4.894,0	3.378,0	1.516,0					
2. Nhà	7	4.223,0	3.327,0	896,0					
3. Ô tô	3		2,0	1,0					
4. Tài sản cố định khác	2			2,0					
I.5. Sở Công thương	11								
1. Đất	5	2.766,56	2.766,56						
2. Nhà	5	3.028,06	3.028,06						

Hiện trạng sử dụng									
Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3. Ô tô	1		1,0						
I.6. Sở Y tế Quảng Ngãi	2.585								
1. Đất	239	684.943,0	81.120,0	401.475,0					202.348,0
2. Nhà	407	253.055,40	75.564,0	164.648,40					12.843,0
3. Ô tô	64		45,0	22,0					
4. Tài sản cố định khác	1.875		21,0	1.697,0				157,0	
I.7. Sở Giáo Dục và Đào Tạo	3.790								
1. Đất	61	755.111,0	19.496,50	698.448,50				12.329,0	24.837,0
2. Nhà	472	249.110,03	8.350,14	239.602,49					1.157,40
3. Ô tô	3		3,0						
4. Tài sản cố định khác	3.254		89,0	3.156,0				5,0	4,0
I.8. Sở Kế Hoạch Đầu Tư	5								
1. Đất	1	2.046,0	2.046,0						
2. Nhà	2	1.524,0	1.524,0						



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3. Ô tô	2		2,0							
1.9. Sở Giao thông Vận tải	89									
1. Đất	6	75.033,0	3.085,0	70.892,0					1.056,0	
2. Nhà	20	6.456,10	3.884,0	2.432,10					140,0	
3. Ô tô	11		6,0	5,0						
4. Tài sản cố định khác	52		6,0	46,0						
1.10. Sở Xây dựng	5									
1. Đất	1	1.000,0	1.000,0							
2. Nhà	1	851,0	851,0							
3. Ô tô	1		1,0							
4. Tài sản cố định khác	2		2,0							
1.11. Sở Khoa học và Công nghệ	21									
1. Đất	4	169.518,90	2.527,0	166.991,90						
2. Nhà	5	7.852,20	2.096,0	5.756,20						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3. Ô tô	3		1,0	2,0						
4. Tài sản cố định khác	9			9,0						
I.12. Sở Thông tin và Truyền thông	17									
1. Đất	1	500,0	500,0							
2. Nhà	1	770,0	770,0							
3. Ô tô	1		1,0							
4. Tài sản cố định khác	14		8,0	6,0						
I.13. Sở Nông nghiệp và PTNT	173									
1. Đất	61	463.456,40	44.940,10	393.612,30						24.904,0
2. Nhà	80	16.979,50	8.140,50	8.732,0						107,0
3. Ô tô	25		23,0	2,0						
4. Tài sản cố định khác	7		6,0	1,0						
I.14. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi	409									
1. Đất	14	174.415,0	3.915,0	170.500,0						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2. Nhà	21	25,568,20	836,0	23,964,20					768,0
3. Ô tô	5		2,0	3,0					
4. Tài sản cố định khác	369		95,0	272,0				2,0	
I.15. Sở Lao động thương binh & xã hội	31								
1. Đất	6	49,606,0	9,715,0	31,268,0					8,623,0
2. Nhà	18	8,199,0	5,108,0	2,704,0					387,0
3. Ô tô	7		5,0	2,0					
I.16. Sở Nội vụ	29								
1. Đất	6	4,609,60	3,554,60	1,055,0					
2. Nhà	13	6,487,70	5,088,70	1,399,0					
3. Ô tô	4		4,0						
4. Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.17. Sở Ngoại vụ	3								
1. Đất	1	1,000,0	1,000,0						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
2. Nhà	1	882,0	882,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.18. Sở Tư Pháp	19									
1. Đất	3	1.880,45	1.604,0	276,45						
2. Nhà	3	1.531,0	1.355,0	176,0						
3. Ô tô	3		2,0	1,0						
4. Tài sản cố định khác	10		6,0	4,0						
I.19. BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	32									
1. Đất	9	115.277,0	4.581,0	94.649,0						16.047,0
2. Nhà	10	17.373,0	8.104,0	9.269,0						
3. Ô tô	7		6,0	1,0						
4. Tài sản cố định khác	6		6,0							
I.20. Ban Dân tộc Quảng Ngãi	3									

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1. Đất	1	500,0	500,0							
2. Nhà	1	1.680,0	1.680,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.21. Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6									
1. Ô tô	1		1,0							
2. Tài sản cố định khác	5		5,0							
I.22. Thanh Tra Tỉnh	9									
1. Đất	2	4.110,0	2.973,0						1.137,0	
2. Nhà	6	1.967,26	1.465,98						501,28	
3. Ô tô	1		1,0							
I.23. Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	19									
1. Đất	5	32.594,50	9.832,70	359,0					22.402,80	
2. Nhà	10	16.357,40	5.013,40	3.470,0					7.874,0	
3. Ô tô	2		2,0							

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng								
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
4. Tài sản cố định khác	2		2,0								
I.24. Trường Đại học Phạm Văn Đồng	44										
1. Đất	5	67.773,0		66.173,0						1.600,0	
2. Nhà	33	16.920,0		16.920,0							
3. Ô tô	4		4,0								
4. Tài sản cố định khác	2		1,0	1,0							
I.25. Tỉnh ủy Quảng Ngãi	54										
1. Đất	9	17.769,90	16.132,90	476,0						1.161,0	
2. Nhà	22	20.727,0	9.667,0	7.881,0						3.179,0	
3. Ô tô	18		18,0								
4. Tài sản cố định khác	5		4,0	1,0							
I.26. UB Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi	4										
1. Đất	1	1.400,0	1.400,0								
2. Nhà	1	1.432,0	1.432,0								

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3. Ô tô	2		2,0							
I.27. Đại Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	44									
1. Đất	2	15.220,50		15.220,50						
2. Nhà	13	5.577,08		5.009,08						555,0
3. Ô tô	9		3,0		6,0					
4. Tài sản cố định khác	20			17,0		3,0				
I.28. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6									
1. Đất	1	941,0		616,0						325,0
2. Nhà	2	616,0		616,0						
3. Ô tô	2		2,0							
4. Tài sản cố định khác	1		1,0							
I.29. Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi	11									
1. Đất	5	16.238,0		9.120,0						7.118,0
2. Nhà	3	1.490,0		286,0		1.204,0				

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3. Ô tô	2		2,0							
4. Tài sản cố định khác	1		1,0							
I.30. Hội Cựu chiến binh Quảng Ngãi	3									
1. Đất	1	240,0	200,0							40,0
2. Nhà	1	600,0	600,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.31. Hội Chữ Thập Đỏ	3									
1. Đất	1	206,0	206,0							
2. Nhà	1	535,0	535,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.32. Hội Văn Học nghệ Thuật	2									
1. Đất	1	198,0	198,0							
2. Nhà	1	342,0	342,0							
I.33. Hội khuyến học tỉnh Quảng Ngãi	2									



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1. Đất	1	71,0	71,0							
2. Nhà	1	177,0	177,0							
I.34. Hội Đồng y tỉnh	2									
1. Đất	1	88,0	88,0							
2. Nhà	1	113,0	113,0							
I.35. Trường Chính trị Quảng Ngãi	12									
1. Đất	1	8.910,0		8.910,0						
2. Nhà	5	4.824,0	350,0	4.474,0						
3. Ô tô	2		2,0							
4. Tài sản cố định khác	4			4,0						
I.36. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	3									
1. Đất	1	124,0	124,0							
2. Nhà	1	124,0	124,0							
3. Ô tô	1		1,0							

Hiện trạng sử dụng									
Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp
I.37. Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi	2.224								
1. Đất	141	591.073,0	71.050,0	501.015,0					19.008,0
2. Nhà	709	347.419,09	129.439,62	198.834,02					19.145,45
3. Ô tô	8		8,0						
4. Tài sản cố định khác	1.366		526,0	687,0					150,0
I.38. UBND huyện Sơn Tịnh	2.225								
1. Đất	233	773.995,40	226.437,20	406.463,60					141.094,60
2. Nhà	407	1.056.020,36	954.730,72	99.673,44					1.616,20
3. Ô tô	5		5,0						
4. Tài sản cố định khác	1.580		412,0	1.138,0				3,0	27,0
I.39. UBND Huyện Bình Sơn	2.458								
1. Đất	399	1.528.699,86	149.444,22	652.290,26					726.965,38
2. Nhà	811	245.149,30	57.377,12	159.504,18				934,0	27.334,0
3. Ô tô	10		7,0	3,0					

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
				Hoạt động sự nghiệp						
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
4. Tài sản cố định khác	1.238		292,0	941,0				1,0	4,0	
I.40. UBND huyện Tư Nghĩa	2.903									
1. Đất	161	902.692,32	53.936,0	716.192,32					132.564,0	
2. Nhà	417	269.021,50	8.693,0	260.328,50						
3. Ô tô	4		4,0							
4. Tài sản cố định khác	2.321		597,0	1.724,0						
I.41. UBND Huyện Mộ Đức	399									
1. Đất	108	555.652,0	69.391,0	441.715,0					44.546,0	
2. Nhà	284	88.447,28	36.946,80	51.061,48					439,0	
3. Ô tô	6		5,0						1,0	
4. Tài sản cố định khác	1		1,0							
I.42. Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ	1.363									
1. Đất	170	513.951,80	50.003,0	408.968,22					54.980,58	
2. Nhà	470	160.904,22	48.890,49	110.100,59					1.913,14	

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							Sử dụng khác	
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Sử dụng khác				
3. Ô tô	9		8,0	1,0							
4. Tài sản cố định khác	714		124,0	585,0					2,0		3,0
I.43. UBND Huyện Ba Tư	702										
1. Đất	126	377.670,90	73.610,40	242.970,50							61.090,0
2. Nhà	246	67.872,62	12.982,40	54.743,02							147,20
3. Ô tô	7		4,0	2,0							1,0
4. Tài sản cố định khác	323		102,0	220,0							1,0
I.44. UBND Huyện Minh Long	156										
1. Đất	34	134.086,80	36.612,70	45.976,10							51.498,0
2. Nhà	115	27.811,71	14.806,90	12.475,81							529,0
3. Ô tô	7		7,0								
I.45. UBND huyện Sơn Hà	1.573										
1. Đất	241	665.350,14	53.185,42	430.111,24						25.825,50	156.227,98
2. Nhà	565	1.903.802,88	1.344.007,93	554.235,98							5.558,97

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
3. Ô tô	5		5,0							
4. Tài sản cố định khác	762		206,0	415,0				2,0	139,0	
I.46. UBND Huyện Sơn Tây	955									
1. Đất	131	263.671,90	45.770,80	192.109,0					25.792,10	
2. Nhà	206	58.067,66	20.668,78	35.979,54					1.419,34	
3. Ô tô	7		7,0							
4. Tài sản cố định khác	611		290,0	320,0					21,0	
I.47. UBND huyện Trà Bồng	462									
1. Đất	143	405.818,05	111.408,07	267.349,08				2.716,60	24.344,30	
2. Nhà	268	92.705,94	26.934,74	62.241,14				551,54	2.978,52	
3. Ô tô	19		13,0	6,0						
4. Tài sản cố định khác	32		21,0	11,0						
I.48. UBND huyện Nghĩa Hành	1.470									
1. Đất	168	581.151,40	104.768,50	430.243,50					46.139,40	

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Sử dụng khác			
2. Nhà	402	162.483,11	55.011,23	106.145,88					1.326,0	
3. Ô tô	4		4,0							
4. Tài sản cố định khác	896		65,0	820,0				2,0	9,0	
I.49. UBND huyện Lý Sơn	175									
1. Đất	33	120.632,30	18.957,0	101.175,30					500,0	
2. Nhà	90	30.838,02	4.427,22	26.232,80					178,0	
3. Ô tô	4		3,0	1,0						
4. Tài sản cố định khác	48		25,0	23,0						
I.50. Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	1									
1. Nhà	1	697,0		697,0						
I.51. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi	1									
1. Ô tô	1		1,0							
I.52. Trường Cao Đẳng Việt Nam-Hàn Quốc Quảng Ngãi	95									

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.53. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh									
1. Đất	2	1.250,0	1.250,0						
2. Nhà	5	1.024,0	1.008,0						16,0
3. Ô tô	2			2,0					
4. Tài sản cố định khác	7			7,0					
I.54. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi									
1. Đất	1	355,0	355,0						
2. Nhà	1	582,0	582,0						

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2022

Loại tài sản: Tất cả

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;*

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Cho thuê			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I. Tỉnh Quảng Ngãi	24.688									
I.1. UBND tỉnh Quảng Ngãi	35									
1. Đất	7	25.379,0	22.459,0	1.055,0					1.865,0	
2. Nhà	13	14.534,0	13.889,0	600,0					45,0	
3. Ô tô	6		6,0							
4. Tài sản cố định khác	9		8,0	1,0						
I.2. VP Đoàn DBQH và HDND Tỉnh Quảng Ngãi	5									
1. Ô tô	4		4,0							
2. Tài sản cố định khác	1		1,0							



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.3. Sở Tài Chính	6								
1. Đất	1	3.717,0	2.411,0						1.306,0
2. Nhà	2	5.787,0	5.787,0						
3. Ô tô	1		1,0						
4. Tài sản cố định khác	2		2,0						
I.4. Sở Tài nguyên và môi trường	16								
1. Đất	4	4.894,0	3.378,0	1.516,0					
2. Nhà	7	4.223,0	3.327,0	896,0					
3. Ô tô	3		2,0	1,0					
4. Tài sản cố định khác	2			2,0					
I.5. Sở Công thương	11								
1. Đất	5	2.766,56	2.766,56						
2. Nhà	5	3.028,06	3.028,06						
3. Ô tô	1		1,0						

Hiện trạng sử dụng										
Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
I.6. Sở Y tế Quảng Ngãi	2.585									
1. Đất	239	684.943,0	81.120,0	401.475,0						202.348,0
2. Nhà	407	253.055,40	75.564,0	164.648,40						12.843,0
3. Ô tô	64		45,0	22,0						
4. Tài sản cố định khác	1.875		21,0	1.697,0					157,0	
I.7. Sở Giáo Dục và Đào Tạo	3.790									
1. Đất	61	755.111,0	19.496,50	698.448,50					12.329,0	24.837,0
2. Nhà	472	249.110,03	8.350,14	239.602,49						1.157,40
3. Ô tô	3		3,0							
4. Tài sản cố định khác	3.254		89,0	3.156,0					5,0	4,0
I.8. Sở Kế Hoạch Đầu Tư	5									
1. Đất	1	2.046,0	2.046,0							
2. Nhà	2	1.524,0	1.524,0							
3. Ô tô	2		2,0							

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
				Hoạt động sử dụng						
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
I.9. Sở Giao thông Vận tải	89									
1. Đất	6	75.033,0	3.085,0	70.892,0						1.056,0
2. Nhà	20	6.456,10	3.884,0	2.432,10						140,0
3. Ô tô	11		6,0	5,0						
4. Tài sản cố định khác	52		6,0	46,0						
I.10. Sở Xây dựng	5									
1. Đất	1	1.000,0	1.000,0							
2. Nhà	1	851,0	851,0							
3. Ô tô	1		1,0							
4. Tài sản cố định khác	2		2,0							
I.11. Sở Khoa học và Công nghệ	21									
1. Đất	4	169.518,90	2.527,0	166.991,90						
2. Nhà	5	7.852,20	2.096,0	5.756,20						
3. Ô tô	3		1,0	2,0						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
4. Tài sản cố định khác	9			9,0						
I.12. Sở Thông tin và Truyền thông	17									
1. Đất	1	500,0	500,0							
2. Nhà	1	770,0	770,0							
3. Ô tô	1		1,0							
4. Tài sản cố định khác	14		8,0	6,0						
I.13. Sở Nông nghiệp và PTNT	173									
1. Đất	61	463.456,40	44.940,10	393.612,30						24.904,0
2. Nhà	80	16.979,50	8.140,50	8.732,0						107,0
3. Ô tô	25		23,0	2,0						
4. Tài sản cố định khác	7		6,0	1,0						
I.14. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi	409									
1. Đất	14	174.415,0	3.915,0	170.500,0						
2. Nhà	21	25.568,20	836,0	23.964,20						768,0

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3. Ô tô	5		2,0	3,0					
4. Tài sản cố định khác	369		95,0	272,0				2,0	
I.15. Sở Lao động thương binh & xã hội	31								
1. Đất	6	49.606,0	9.715,0	31.268,0					8.623,0
2. Nhà	18	8.199,0	5.108,0	2.704,0					387,0
3. Ô tô	7		5,0	2,0					
I.16. Sở Nội vụ	29								
1. Đất	6	4.609,60	3.554,60	1.055,0					
2. Nhà	13	6.487,70	5.088,70	1.399,0					
3. Ô tô	4		4,0						
4. Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.17. Sở Ngoại vụ	3								
1. Đất	1	1.000,0	1.000,0						
2. Nhà	1	882,0	882,0						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							Sử dụng khác	
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp		
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
3. Ô tô	1		1,0								
I.18. Sở Tư Pháp	19										
1. Đất	3	1.880,45	1.604,0	276,45							
2. Nhà	3	1.531,0	1.355,0	176,0							
3. Ô tô	3		2,0	1,0							
4. Tài sản cố định khác	10		6,0	4,0							
I.19. BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	32										
1. Đất	9	115.277,0	4.581,0	94.649,0						16.047,0	
2. Nhà	10	17.373,0	8.104,0	9.269,0							
3. Ô tô	7		6,0	1,0							
4. Tài sản cố định khác	6		6,0								
I.20. Ban Dân tộc Quảng Ngãi	3										
1. Đất	1	500,0	500,0								

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
				Hoạt động sử dụng						
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
2. Nhà	1	1.680,0	1.680,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.21. Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6									
1. Ô tô	1		1,0							
2. Tài sản cố định khác	5		5,0							
I.22. Thanh Tra Tỉnh	9									
1. Đất	2	4.110,0	2.973,0						1.137,0	
2. Nhà	6	1.967,26	1.465,98						501,28	
3. Ô tô	1		1,0							
I.23. Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	19									
1. Đất	5	32.594,50	9.832,70		359,0				22.402,80	
2. Nhà	10	16.357,40	5.013,40		3.470,0				7.874,0	
3. Ô tô	2		2,0							
4. Tài sản cố định khác	2		2,0							

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							Sử dụng khác	
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Sử dụng khác				
I.24. Trường Đại học Phạm Văn Đồng	44										
1. Đất	5	67.773,0		66.173,0							1.600,0
2. Nhà	33	16.920,0		16.920,0							
3. Ô tô	4		4,0								
4. Tài sản cố định khác	2		1,0	1,0							
I.25. Tỉnh ủy Quảng Ngãi	54										
1. Đất	9	17.769,90	16.132,90	476,0							1.161,0
2. Nhà	22	20.727,0	9.667,0	7.881,0							3.179,0
3. Ô tô	18		18,0								
4. Tài sản cố định khác	5		4,0	1,0							
I.26. UB Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi	4										
1. Đất	1	1.400,0	1.400,0								
2. Nhà	1	1.432,0	1.432,0								
3. Ô tô	2		2,0								



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						
				Hoạt động sử dụng						Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1.27. Đất Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	44									
1. Đất	2	15.220,50		15.220,50						
2. Nhà	13	5.577,08		5.009,08					555,0	
3. Ô tô	9			6,0						
4. Tài sản cố định khác	20			3,0						
1.28. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6			17,0						
1. Đất	1	941,0		616,0					325,0	
2. Nhà	2	616,0		616,0						
3. Ô tô	2			2,0						
4. Tài sản cố định khác	1			1,0						
1.29. Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi	11									
1. Đất	5	16.238,0		9.120,0					7.118,0	
2. Nhà	3	1.490,0		286,0						
3. Ô tô	2			2,0						

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			
4. Tài sản cố định khác	1		1,0							
I.30. Hội Cựu chiến binh Quảng Ngãi	3									
1. Đất	1	240,0	200,0							40,0
2. Nhà	1	600,0	600,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.31. Hội Chữ Thập Đỏ	3									
1. Đất	1	206,0	206,0							
2. Nhà	1	535,0	535,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.32. Hội Văn Học nghệ Thuật	2									
1. Đất	1	198,0	198,0							
2. Nhà	1	342,0	342,0							
I.33. Hội Khuyến học tỉnh Quảng Ngãi	2									
1. Đất	1	71,0	71,0							

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng						Sử dụng khác
				Hoạt động sự nghiệp						
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
2. Nhà	1	177,0	177,0							
I.34. Hội Đồng y tỉnh	2									
1. Đất	1	88,0	88,0							
2. Nhà	1	113,0	113,0							
I.35. Trường Chính trị Quảng Ngãi	12									
1. Đất	1	8.910,0		8.910,0						
2. Nhà	5	4.824,0	350,0	4.474,0						
3. Ô tô	2		2,0							
4. Tài sản cố định khác	4			4,0						
I.36. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	3									
1. Đất	1	124,0	124,0							
2. Nhà	1	124,0	124,0							
3. Ô tô	1		1,0							
I.37. Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi	2.224									

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng					Sử dụng khác	
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
1. Đất	141	591.073,0	71.050,0	501.015,0				19.008,0	
2. Nhà	709	347.419,09	129.439,62	198.834,02				19.145,45	
3. Ô tô	8		8,0						
4. Tài sản cố định khác	1.366		526,0	687,0				150,0	
I.38. UBND huyện Sơn Tịnh	2.225								
1. Đất	233	773.995,40	226.437,20	406.463,60				141.094,60	
2. Nhà	407	1.056.020,36	954.730,72	99.673,44				1.616,20	
3. Ô tô	5		5,0						
4. Tài sản cố định khác	1.580		412,0	1.138,0			3,0	27,0	
I.39. UBND Huyện Bình Sơn	2.458								
1. Đất	399	1.528.699,86	149.444,22	652.290,26				726.965,38	
2. Nhà	811	245.149,30	57.377,12	159.504,18			934,0	27.334,0	
3. Ô tô	10		7,0	3,0					
4. Tài sản cố định khác	1.238		292,0	941,0				4,0	

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng					Sử dụng khác
				Hoạt động sự nghiệp					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.40. UBND huyện Tư Nghĩa	2.903								
1. Đất	161	902.692,32	53.936,0	716.192,32				132.564,0	
2. Nhà	417	269.021,50	8.693,0	260.328,50					
3. Ô tô	4		4,0						
4. Tài sản cố định khác	2.321		597,0	1.724,0					
I.41. UBND Huyện Mộ Đức	399								
1. Đất	108	555.652,0	69.391,0	441.715,0				44.546,0	
2. Nhà	284	88.447,28	36.946,80	51.061,48				439,0	
3. Ô tô	6		5,0					1,0	
4. Tài sản cố định khác	1		1,0						
I.42. Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ	1.363								
1. Đất	170	513.951,80	50.003,0	408.968,22				54.980,58	
2. Nhà	470	160.904,22	48.890,49	110.100,59				1.913,14	
3. Ô tô	9		8,0	1,0					

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
4. Tài sản cố định khác	714		124,0	585,0					2,0	3,0
I.43. UBND Huyện Ba To	702									
1. Đất	126	377.670,90	73.610,40	242.970,50						61.090,0
2. Nhà	246	67.872,62	12.982,40	54.743,02						147,20
3. Ô tô	7		4,0	2,0						1,0
4. Tài sản cố định khác	323		102,0	220,0						1,0
I.44. UBND Huyện Minh Long	156									
1. Đất	34	134.086,80	36.612,70	45.976,10						51.498,0
2. Nhà	115	27.811,71	14.806,90	12.475,81						529,0
3. Ô tô	7		7,0							
I.45. UBND huyện Sơn Hà	1.573									
1. Đất	241	665.350,14	53.185,42	430.111,24					25.825,50	156.227,98
2. Nhà	565	1.903.802,88	1.344.007,93	554.235,98						5.558,97
3. Ô tô	5		5,0							

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hiện trạng sử dụng					Sử dụng khác
				Hoạt động sử dụng					
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4. Tài sản cố định khác	762		206,0	415,0				2,0	139,0
I.46. UBND Huyện Sơn Tây	955								
1. Đất	131	263.671,90	45.770,80	192.109,0					25.792,10
2. Nhà	206	58.067,66	20.668,78	35.979,54					1.419,34
3. Ô tô	7		7,0						
4. Tài sản cố định khác	611		290,0	320,0					21,0
I.47. UBND huyện Trà Bồng	462								
1. Đất	143	405.818,05	111.408,07	267.349,08				2.716,60	24.344,30
2. Nhà	268	92.705,94	26.934,74	62.241,14				551,54	2.978,52
3. Ô tô	19		13,0	6,0					
4. Tài sản cố định khác	32		21,0	11,0					
I.48. UBND huyện Nghĩa Hành	1.470								
1. Đất	168	581.151,40	104.768,50	430.243,50					46.139,40
2. Nhà	402	162.483,11	55.011,23	106.145,88					1.326,0

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp		
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			
3. Ô tô	4		4,0							
4. Tài sản cố định khác	896		65,0	820,0					2,0	9,0
I.49. UBND huyện Lý Sơn	175									
1. Đất	33	120.632,30	18.957,0	101.175,30						500,0
2. Nhà	90	30.838,02	4.427,22	26.232,80						178,0
3. Ô tô	4		3,0	1,0						
4. Tài sản cố định khác	48		25,0	23,0						
I.50. Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	1									
1. Nhà	1	697,0		697,0						
I.51. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi	1									
1. Ô tô	1		1,0							
I.52. Trường Cao Đẳng Việt Nam-Hàn Quốc Quảng Ngãi	95									
1. Đất	7	234.032,0	71.986,0	162.046,0						



Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng							
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sử dụng nghiệp					Sử dụng khác	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
2. Nhà	29	33.703,0	454,0	33.249,0						
3. Ô tô	40		37,0	3,0						
4. Tài sản cố định khác	19			19,0						
I.53. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	16									
1. Đất	2	1.250,0	1.250,0							
2. Nhà	5	1.024,0	1.008,0						16,0	
3. Ô tô	2			2,0						
4. Tài sản cố định khác	7			7,0						
I.54. BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2									
1. Đất	1	355,0	355,0							
2. Nhà	1	582,0	582,0							